

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 10-8-2020

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung, đòi lại tài sản khi ly hôn
và tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dừa

Các Thẩm phán:

Ông Tống Văn Viên

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, đòi lại tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T: Ông Nguyễn Vĩnh B, Luật sư của Trung tâm tư vấn pháp luật Trà Vinh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
(xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết Q, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông với bà Trần Thị T do mai mối về sống với nhau đầu năm 2019, có tổ chức tiệc trong gia đình, nhưng không có đăng ký kết hôn; ông có cho bà Trần Thị T nữ trang cưới tổng cộng 10 chỉ vàng 24Kra gồm: 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền và 01 lắc tay, trọng lượng từng món thì ông không nhớ; tiền phụ đám là 30.000.000 đồng. Sau khi cưới ông có rút tiền Ngân hàng đưa cho bà Trần Thị T 344.000.000 đồng, nhưng bà Trần Thị T chỉ thừa nhận có 340.000.000 đồng, ông đồng ý theo lời thừa nhận của bà Trần Thị T, số tiền này bà Trần Thị T sửa nhà của bà Trần Thị T là 20.000.000 đồng, mua thửa đất ruộng của bà Trần Thị P là 140.000.000 đồng (chỉ làm giấy tay, chưa làm thủ tục sang tên), đất bà Trần Thị T đang quản lý và sử dụng, số tiền 180.000.000 đồng còn lại hiện bà Trần Thị T quản lý. Sau khi cưới ông với bà Trần Thị T sống hạnh phúc được khoảng gần hai tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông có cái chòi tại ấp P để giữ vườn Thanh Long, ông có kêu bà Trần Thị T trưa đem cơm cho ông ăn, nhưng đến chiều bà Trần Thị T mới đem và không phụ làm với ông nên xảy ra cự cãi, bà Trần Thị T có lời lẽ xúc phạm ông, từ đó ông về nhà ông ở và sống ly thân cho đến nay; nay tình cảm giữa ông với bà Trần Thị T không còn, hàn gắn cũng không hạnh phúc, ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Trần Thị T không có tạo lập tài sản chung gì, chỉ có nữ trang cưới bằng 10 chỉ vàng 24Kra, hiện bà Trần Thị T đang quản lý; ông đồng ý cho bà Trần Thị T 05 chỉ vàng 24Kra, còn lại 05 chỉ vàng 24Kra ông yêu cầu bà Trần Thị T trả lại. Đối với số tiền 340.000.000 đồng ông đã đưa cho bà Trần Thị T là tài sản riêng của ông; ông tự nguyện cho bà Trần Thị T 20.000.000

đồng đã sửa nhà, còn lại 320.000.000 đồng ông yêu cầu bà Trần Thị T trả lại; đổi thửa đất 1161 (diện tích thực đo theo hiện trạng là 2.039,8m²) tại ấp N, xã P nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị P ông đồng ý để bà Trần Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng; đối với phần diện tích đất bị thu hồi do thi công công trình đường điện 220KV là đã có trước khi bà Trần Thị P chuyển nhượng, ông không yêu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn H do mai mối sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2019, có tổ chức tiệc trong gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; nữ trang cưới tổng cộng bằng 10 chỉ vàng 24Kra như ông Nguyễn Văn H trình bày; số vàng này khi ly thân thì bà quản lý. Sau khi cưới ông Nguyễn Văn H với bà sống tại nhà bà tại ấp N, có khi thì sống tại nhà ông Nguyễn Văn H tại ấp P để làm vườn, sống hạnh phúc được gần hai tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Nguyễn Văn H thường xuyên kiểm chuyện xúc phạm bà, đỉnh điểm nhất là khi bà đem cơm ra cho ông Nguyễn Văn H ăn thì ông Nguyễn Văn H chửi và đuổi bà dẫn đến cự cãi nhau từ đó ông Nguyễn Văn H đã dọn đồ về nhà ông Nguyễn Văn H sống cho đến nay. Nay về quan hệ hôn nhân bà yêu cầu được đoàn tụ với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: 10 chỉ vàng 24Kra nữ trang cưới, hiện nay bà đã bán để trả nợ riêng của bà không còn, nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn H.

Đối với số tiền 340.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn H đã đưa cho bà, bà đã sửa nhà của bà là 20.000.000 đồng, đưa cho cháu con của Bác 5 ông Nguyễn Văn H vay là 20.000.000 đồng (nay ông Nguyễn Văn H không thừa nhận số tiền 20.000.000 đồng này có đưa cho vay, do bà không biết cháu ông Nguyễn Văn H là ai, ở đâu nên bà đồng ý nhận trách nhiệm đối với số tiền này), nhận chuyển nhượng thửa đất 1161 (diện tích thực đo theo hiện trạng là 2.039,8m²) tại ấp N, xã P của bà Trần Thị P giá 140.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu thì bà đã trả nợ riêng của bà hết, nhưng bà không nhớ đã trả cho ai cụ thể là bao nhiêu. Nay bà không đồng ý trả bất cứ khoảng tiền nào cho ông Nguyễn Văn H, vì trước khi cưới bà ông Nguyễn Văn H cũng biết bà có nợ nhiều người và đã hứa cho bà tiền trả nợ, nay ông Nguyễn Văn H không được quyền đòi lại.

Đối với thửa đất 1161 (diện tích thực đo theo hiện trạng là 2.039,8m²) tại ấp N, xã P nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị P nhưng chỉ làm giấy tay chưa làm thủ tục hợp đồng theo quy định; bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng theo giấy tay ngày 27/3/2019; công nhận cho bà được quyền tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất này cùng toàn bộ tài sản trên đất. Đối với phần diện tích đất bị thu hồi do thi công công trình đường điện 220KV thuộc thửa đất 1161 đã có trước khi bà nhận chuyển nhượng, bà không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, Nguyễn Thị Phụng L, Nguyễn Thị Phương Hằng, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Tuyết Q trình bày: Trước đây bà Trần Thị P có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T diện tích hơn 2.000m² đất ruộng, thuộc thửa đất 1161, tờ bản đồ số 10a, tại ấp N, xã P với giá là 140.000.000 đồng (có làm giấy tay), đất do bà Trần Thị P đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất. Gia đình bà Trần Thị P đã giao đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T và đã nhận đủ tiền. Hai bên chưa làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng theo quy định là do giữa ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T xảy ra tranh chấp mâu thuẫn ly thân nhau, ông Nguyễn Văn H đã ngăn cản không cho địa phương xác nhận làm thủ tục sang tên nên chưa thực hiện được cho đến nay. Nay hộ bà Trần Thị P đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T đối với thửa đất số 1161, tờ bản đồ 10a, tại ấp N, xã P theo giấy tay ngày 27/3/2019. Hộ bà Trần Thị P không ý kiến và yêu cầu gì do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 34, 35, 39, 147, 227, 228, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, 16, 33, 46, 53, 59 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn H với bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về tài sản chung: Công nhận cho bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra loại vàng 99% và số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) sửa nhà. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn H 05 (Năm) chỉ vàng 24Kra loại vàng 99% và 70% giá trị quyền sử dụng thửa đất 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích thực đo 2.039,8m², tại ấp N, xã P với số tiền là 92.810.900 đồng (Chín mươi hai triệu tám trăm mười nghìn chín trăm đồng).

Về tài sản riêng: Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn H số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T và hộ bà Trần Thị P theo giấy tay ngày 27/3/20219 đối với thửa số 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích 2.039,8m² (trong đó có 473,7m² HLAT lưới điện), tại ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Công nhận cho bà Trần Thị T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất nêu trên cùng tài sản trên đất.

Vị trí đất được thể hiện như sau: Hướng Đông giáp tờ 7; Hướng Tây giáp thửa 1124B; Hướng Nam giáp thửa 1164; Hướng Bắc giáp phần 1109. (Kèm theo kết quả khảo sát, đo đạc số 32/CNHCL ngày 30/3/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C)

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với số tiền 4.000.000 đồng chênh lệch so với đơn kiện ban đầu.

4. Nghiêm cấm các bên đương sự không được có hành vi đào phá, làm thay đổi vị trí hiện trạng thửa đất 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích 2.039,8m² (trong đó có 473,7m² HLAT lưới điện), tại ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/5/2020, bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà trả lại số tiền 270.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đối với nữ trang vàng cưới là tài sản do ông Nguyễn Văn H tặng cho bà Trần Thị T trong ngày cưới nên đây là tài sản riêng của bà Trần Thị T chứ không phải là tài sản chung. Đối với số tiền 340.000.000 đồng đúng là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H nhưng khi về sống chung với bà Trần Thị T thì ông Nguyễn Văn H đã tự nguyện rút từ Ngân hàng và đưa cho bà Trần Thị T số tiền này để nhận chuyển nhượng đất canh tác nuôi con riêng của bà Trần Thị T và sử dụng vào cuộc sống chung vợ chồng, ông Nguyễn Văn H cũng biết bà Trần Thị T có nợ nên số tiền này là cho bà Trần Thị T trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Cấp cơ thẩm giải quyết chia đôi 10 chỉ vàng 24K nữ trang cưới là chưa phù hợp vì theo phong tục địa phương đôi bông tai được thừa nhận là tài sản riêng của người vợ, tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H cũng thống nhất cho bà Trần Thị T đôi bông tai có trọng lượng 01 chỉ vàng 24K nghĩ nên công nhận, còn lại 09 chỉ vàng 24K giải quyết chia cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T mỗi người được hưởng 4,5 chỉ

vàng 24K. Số vàng này bà Trần Thị T đã bán sử dụng hết không còn nhưng cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị T trả bằng hiện vật là không đúng quy định, mà phải buộc trả theo giá trị tại thời điểm xét xử. Đối với số tiền sửa nhà 20.000.000 đồng ông Nguyễn Văn H thống nhất cho bà Trần Thị T không có tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm giải quyết công nhận cho bà Trần Thị T và buộc chịu án phí là không phù hợp. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T còn trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T quen biết nhau do mai mối, về sống chung với nhau như vợ chồng vào tháng 01/2019, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T chung sống với nhau được hơn hai tháng thì phát sinh mâu thuẫn, từ đó ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T sống ly thân cho đến nay. Nay ông Nguyễn Văn H xác định tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu không công nhận ông với bà Trần Thị T là vợ chồng, từ đó cấp sơ thẩm quyết định không công nhận ông Nguyễn Văn H với bà Trần Thị T là vợ chồng là đúng quy định, các đương sự cũng thống nhất không kháng cáo.

[3] Về con chung, nợ chung các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản: Bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà trả lại số tiền 270.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Xét thấy, ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T đều thừa nhận nữ trang cưới là 10 chỉ vàng 24Kra (gồm 01 đôi bông tay, 01 sợi dây chuyền có mặt và 01 lắc đeo tay), số vàng này do bà Trần Thị T quản lý và đã bán sử dụng hết. Ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia đôi số vàng cưới là có căn cứ vì đây là tài sản chung của ông và bà Trần Thị T, tuy nhiên theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì đôi bông tai được thừa nhận là tài sản riêng của người vợ nên không xem xét chia phần nữ trang cưới là đôi bông tai (theo các đương sự thừa nhận đôi bông tai có trọng lượng là 01 chỉ vàng 24Kra) mà cần

được công nhận cho bà Trần Thị T; tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn H cũng thống nhất cho bà Trần Thị T đôi bông tai; số nữ trang cưới còn lại là tài sản chung gồm 09 chỉ vàng 24Kra được chia cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T mỗi người được hưởng là 4,5 chỉ vàng 24Kra. Hiện nay số nữ trang cưới này bà Trần Thị T đã bán để trả nợ riêng không còn nhưng cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị T phải giao trả cho ông Nguyễn Văn H 05 chỉ vàng 24K bằng hiện vật là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. Do đó, cấp phúc thẩm sửa phần quyết định này của án sơ thẩm, buộc bà Trần Thị T giao trả cho ông Nguyễn Văn H giá trị 4,5 chỉ vàng 24K (tại thời điểm xét xử 01 chỉ vàng nữ trang 24K có giá bằng 5.554.500 đồng) bằng số tiền 24.995.250 đồng.

Đối với số tiền 340.000.000 đồng ông Nguyễn Văn H đưa cho bà Trần Thị T, các đương sự thừa nhận là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H có trước khi về chung sống với bà nhưng bà cho rằng toàn bộ các tài sản này khi về chung sống với bà thì ông Nguyễn Văn H biết bà có nợ nhiều người nên đã tự nguyện cho bà và bà đã nhận chuyển nhượng đất, trả nợ hết nên không đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Văn H, nhưng bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh là ông Nguyễn Văn H cho bà số tiền này. Trong số tiền 340.000.000 đồng thì bà Trần Thị T thừa nhận đã sử dụng sửa nhà hết 20.000.000 đồng; nhận chuyển nhượng phần đất thửa 1161 hết 140.000.000 đồng; còn lại số tiền 180.000.000 đồng bà Trần Thị T sử dụng để trả nợ riêng của bà. Số tiền 20.000.000 đồng bà Trần Thị T sử dụng để sửa nhà, ông Nguyễn Văn H cũng thống nhất đã cho bà Trần Thị T nên không có tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm giải quyết công nhận cho bà Trần Thị T số tiền này và buộc bà Trần Thị T phải chịu án phí là không phù hợp.

Về phần đất thửa 1161 tuy được nhận chuyển nhượng từ số tiền riêng của ông Nguyễn Văn H nhưng việc chuyển nhượng được thực hiện trong thời gian ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T sống chung và ông Nguyễn Văn H cũng thống nhất việc chuyển nhượng này nên có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn H đã tự nguyện nhập số tiền chuyển nhượng đất 140.000.000 đồng vào tài sản chung của ông và bà Trần Thị T. Ông Nguyễn Văn H cũng thống nhất giao đất cho bà Trần Thị T tiếp tục canh tác và trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn H từ đó cấp sơ thẩm giải quyết giao cho bà Trần Thị T được sử dụng đất và trả cho ông Nguyễn Văn H 70% giá trị đất bằng số tiền 92.810.900 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền 180.000.000 đồng là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H nhưng bà Trần Thị T sử dụng để trả nợ riêng của bà, không phải sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng và bà Trần Thị T cũng không chứng minh được ông Nguyễn Văn H có cho riêng bà số tiền này nên cấp sơ thẩm buộc bà có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền này là có căn cứ.

[5] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận một phần; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của bị đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, đòi lại tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn bà Trần Thị T.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn H với bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về tài sản chung: Công nhận cho bà Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng 5,5 chỉ vàng 24Kra loại vàng 99% (bằng 30.549.750 đồng) và 30% giá trị quyền sử dụng thửa đất 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích thực đo 2.039,8m², tại ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (bằng 39.776.000 đồng). Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn H tổng số tiền là 117.806.150 đồng (một trăm mười bảy triệu tám trăm lẻ sáu ngàn một trăm năm mươi đồng) (4,5 chỉ vàng 24Kra loại vàng 99% bằng 24.995.250 đồng và 70% giá trị quyền sử dụng thửa đất 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích thực đo 2.039,8m², tại ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh bằng 92.810.900 đồng).

Về tài sản riêng: Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn H số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T và hộ bà Trần Thị P theo giấy tay ngày 27/3/20219 đối với thửa số 1161, tờ bản đồ số 10a, diện tích 2.039,8m² (trong đó có 473,7m² HLAT lưới điện), tại ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Công nhận cho bà Trần Thị T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất nêu trên cùng tài sản trên đất. Vị trí đất được thể hiện như sau: Hướng Đông giáp tờ 7; Hướng Tây giáp thửa 1124B; Hướng Nam giáp thửa 1164; Hướng Bắc giáp phần 1109. (Kèm theo kết quả khảo sát, đo đạc số 32/CNHCL ngày 30/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với số tiền 24.000.000 đồng chênh lệch so với đơn kiện ban đầu.

4. Về chi phí thẩm định, định giá: Số tiền 1.970.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ chịu 30% bằng 591.000 đồng (Năm trăm chín mươi một nghìn đồng), bà Trần Thị T có nghĩa vụ chịu 70% bằng 1.379.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng và chi phí xong số tiền 1.970.000 đồng; khi cơ quan Thi hành án dân sự huyện C thu của bà Trần Thị T số tiền 1.379.000 đồng sẽ được hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và 5.890.307 đồng (Năm triệu tám trăm chín mươi nghìn ba trăm lẻ bảy đồng) án phí dân sự (được tính bằng 5% giá trị 4,5 chỉ vàng 24Kra và 70% giá trị thửa đất 1161). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003684 ngày 13/6/2019 và 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003685 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, hoàn lại trả lại ông Nguyễn Văn H số tiền 3.609.693 đồng.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ nộp 12.516.287 đồng (Mười hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm (được tính bằng 5% giá trị 5,5 chỉ vàng 24Kra, 30% giá trị thửa đất 1161 và 180.000.000 đồng buộc trả cho ông Nguyễn Văn H). Nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008336 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà Trần Thị T có nghĩa vụ tiếp số tiền 11.916.287 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Trần Thị T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008526 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Văn Dừa